

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2019

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		405,270,277,832	388,049,661,009
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14,795,476,806	5,677,425,348
1.	Tiền	111		14,795,476,806	5,677,425,348
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		265,700,128,344	231,596,186,091
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	265,872,984,387	230,278,455,542
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	869,044,000	2,277,855,610
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	53,545,057	135,320,039
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1,095,445,100)	(1,095,445,100)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		122,479,800,503	145,852,668,690
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	122,479,800,503	145,852,668,690
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,294,872,179	4,923,380,880
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1,427,566,713	1,176,706,123
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		867,305,466	3,746,674,757
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V11		
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94,980,754,830	98,308,170,396
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		89,941,920,698	92,500,277,833
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	89,941,920,698	92,500,277,833
	<i>Nguyên giá</i>	222		226,334,167,813	224,798,591,177
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(136,392,247,115)	(132,298,313,344)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		66,842,727	66,842,727
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	66,842,727	66,842,727
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		4,971,991,405	5,741,049,836
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4,971,991,405	5,741,049,836
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		500,251,032,662	486,357,831,405

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		380,999,168,325	374,662,894,619
I.	Nợ ngắn hạn	310		348,409,706,891	355,703,433,185
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	115,251,383,412	104,795,275,821
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		889,186,140	259,775,835
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,884,009,378	1,471,534,017
4.	Phải trả người lao động	314		13,156,791,524	25,120,427,704
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,415,823,630	5,585,365,588
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,534,062,956	1,123,929,883
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	214,539,690,601	214,454,365,087
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	(1,261,240,750)	2,892,759,250
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		32,589,461,434	18,959,461,434
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	31,689,461,434	18,059,461,434
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		900,000,000.00	900,000,000.00

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119,251,864,337	111,694,936,786
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	119,251,864,337	111,694,936,786
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

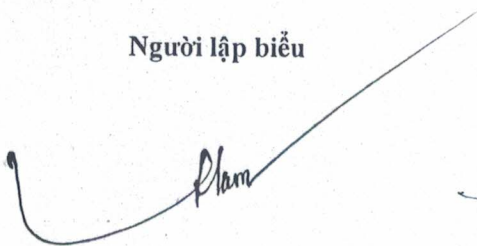
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5.	Cổ phiếu quỹ	415	(120,000)	(120,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	7,367,822,092	7,367,822,092
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	35,434,447,700	27,877,520,149
-	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	27,877,520,149	
-	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	7,556,927,551	27,877,520,149
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1.	Nguồn kinh phí	431		
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	500,251,032,662	486,357,831,405


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Giám đốc







Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

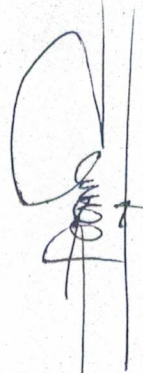
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	240,147,474,448	211,757,533,125	240,147,474,448	211,757,533,125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,717,683,205		3,717,683,205
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	240,147,474,448	208,039,849,920	240,147,474,448	208,039,849,920
4. Giá vốn hàng bán	11	218,905,512,402	188,137,875,797	218,905,512,402	188,137,875,797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21,241,962,046	19,901,974,123	21,241,962,046	19,901,974,123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	173,741,823	140,693,628	173,741,823	140,693,628
7. Chi phí tài chính	22	3,425,984,381	2,777,887,944	3,425,984,381	2,777,887,944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,409,322,565	2,777,615,144	3,409,322,565	2,777,615,144
8. Chi phí bán hàng	24	5,020,940,939	5,068,744,097	5,020,940,939	5,068,744,097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,491,783,433	3,981,233,416	3,491,783,433	3,981,233,416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9,476,995,116	8,214,802,294	9,476,995,116	8,214,802,294
11. Thu nhập khác	31	158,438,393	42,879,049	158,438,393	42,879,049
12. Chi phí khác	32	143,633,570	12,175,676	143,633,570	12,175,676
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	14,804,823	30,703,373	14,804,823	30,703,373
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9,491,799,939	8,245,505,667	9,491,799,939	8,245,505,667
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,934,872,388	1,659,930,599	1,934,872,388	1,659,930,599
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,556,927,551	6,585,575,068	7,556,927,551	6,585,575,068
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1,007.60	878.08	1,007.60	878.08

Người Lập



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập ngày 31 tháng 04 năm 2019

Giám đốc



Lê Xuân Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		221,247,657,775	975,246,457,674
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,367,762,735)	(851,705,694,698)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,597,441,972)	(110,998,572,824)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(250,103,112)	(13,553,402,516)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,520,546,361)	(8,272,333,168)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		392,037,982	2,147,945,691
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,993,680,823)	(26,357,197,576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		206,910,160,754	(33,492,797,417)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-75,560,000	-10,820,671,327
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			85,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,779,360	6,688,712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61,780,640)	-10,728,982,615
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,300,000,000	901,275,181,478
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-213,626,401,290	(844,468,564,414)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-3,403,927,366	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(14,999,944,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(197,730,328,656)	41,806,673,064
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9,118,051,458	(2,415,106,968)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	5,677,425,348	8,091,796,485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			735,831
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	14,795,476,806	5,677,425,348

Người lập biểu

Kế toán trưởng

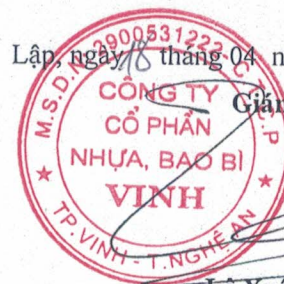
Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Giám đốc

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.
- Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.
- Nhân viên**
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1090 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1067 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 20
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	02

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Tiền mặt		266 463 117		170.730.187	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		14 529 013 689		5.506.695.161	
Cộng		<u><u>14 795 476 706</u></u>		<u><u>5.677.425.348</u></u>	
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình		26 153 130 181.		52.137.922.161	
Công ty TNHH Long Sơn					
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn		39 904 942 667.		37.679.363.557	
Các khách hàng khác		199 814 911 539		140.461.169.824	
Cộng		<u><u>265 872 984 387</u></u>		<u><u>230.278.455.542</u></u>	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn					
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư phát triển công nghệ Hà Tĩnh		283 820 000.			
Công ty TNHH KINGWELL Việt Nam		155 914 000.			
Công ty TNHH Đức Dung				1.683.000.000	
Các nhà cung cấp khác		429 310 .000		594.855.610	
Cộng		<u><u>869 044 000.</u></u>		<u><u>2.277.855.610</u></u>	
4. Phải thu ngắn hạn khác					
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
		<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tạm ứng		71 943 595		130.238.998	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		58 442 305		5.081.041	
Cộng		<u><u>130 385 900</u></u>		<u><u>135.320.039</u></u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Nợ xấu**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng	Trên 3 năm	857.135.000		Trên 3 năm	857.135.000	
Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Viễn thông Nghệ An				Trên 3 năm		
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP - ITG	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	207.090.000	62.127.000	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	207.090.000	62.127.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ MOICO				Từ 1 năm đến dưới 2 năm		
Công ty Xi măng Phương Hải - Ninh Thuận				Từ 1 năm đến dưới 2 năm		
Công ty Cổ phần Mía đường Sông Lam		311.157.000	217.809.900	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	311.157.000	217.809.900
Cộng		<u>1.375.382.000</u>	<u>279.936.900</u>		<u>1.375.382.000</u>	<u>279.936.900</u>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	<u>1.095.445.100</u>
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối năm	<u>1.095.445.100</u>

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47 527 374 698		62.512.713.236	
Công cụ, dụng cụ	4 288 922 998		3.533.690.572	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42 591 001 424		52.814.043.653	
Thành phẩm	21 871 726 383		26.992.221.229	
Hàng đi trên đường	6 200 775 000			
Cộng	<u>122 479 800 503</u>		<u>145.852.668.690</u>	

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	443 146 811	920.238.161
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		198.407.183
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	984.419 901	58.060.779
Cộng	<u>1 427 566 713</u>	<u>1.176.706.123</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê đất (*)	2 895 653 283	2.923.143.662
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1 460 204 179	2.169.999.140
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	616 133 943	647.907.034
Cộng	<u>4 971 991 405</u>	<u>5.741.049.836</u>

(*) Là tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh từ ngày 01/04/2011 đến ngày 01/08/2045, được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi.

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	53.774.527.995	156.106.886.241	13.885.792.162	981.094.779	50.290.000	224.798.591.177
Mua trong năm		1 700 000 000	75 560 000			
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tặng khác (nâng cấp TSCĐ)						
Thanh lý, nhượng bán		(54 400 000)	(185 583 364)			
Số cuối năm	<u>53.774.527.995</u>	<u>157 752 486 241</u>	<u>13 775 768 798</u>	<u>981.094.779</u>	<u>50.290.000</u>	<u>226 334 167 813</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	28 346 738 379	94 346 983 228	8.896.831 324	657.470.417	50.290.000	132 298 358 371
Khấu hao trong năm	1 150 461 475	9 531 124 653	456 237 729	42 457 038		
Thanh lý, nhượng bán		(54 400 000)	(185 583 364)			
Giảm khác (điều chỉnh theo biên bản KTNN 2017)						
Số cuối năm	<u>29 497 199 854</u>	<u>96 977 344 121</u>	<u>9 167 485 689</u>	<u>699 927 455</u>	<u>50.290.000</u>	<u>136 392 247 115</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>25.450.070.771</u>	<u>61.737.621.900</u>	<u>4.988.960.800</u>	<u>323.624.362</u>		<u>92.500.277.833</u>
Số cuối năm	<u>24 277 328 141</u>	<u>60 775 142 120</u>	<u>4 608 283 109</u>	<u>281 167 324</u>		<u>89 941 920 698</u>

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định		1.700.000.000	1.700.000.000	
Xây dựng cơ bản dở dang	66.842.727			66.842.727
<i>Hạng mục Nhà máy sản xuất bao bì và các sản phẩm từ nhựa giai đoạn 2</i>				
<i>Hạng mục Đầu tư mái nối nhà xưởng nhà máy 02 và nhà máy 03</i>				
Cộng	66.842.727			66.842.727

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	<i>6 194 793 501.</i>	<i>6.834.600.001</i>
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát Yên Bái		
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	6 194 793 501.	6.834.600.001
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>109 056 589 911</i>	<i>97.960.675.820</i>
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ		10.422.520.693
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	20 431 818 047.	21.596.905.495
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	7 965 000 000.	6.339.112.399
Công ty TNHH Minh Hoàng	26 183 610 229.	13.881.520.153
Các nhà cung cấp khác	59 476 161 635	45.720.617.080
Cộng	115 251 383 412	104.795.275.821

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
POLYESTER FABRIC SDN BHD	141 267 551.	
Kieul Co.Ltd		103.477.076
PARK YANG SOON	119 991 775.	
T S TRANSPORT AND LOGISTICS1/CO.,LTD2/90	115 750 000.	
SHIN HEUNG CORP	231 500 000.	
Modern Pack Co.Ltd		97.545.699
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		27.713.400
Các khách hàng khác	280 676 814	31.039.660
Cộng	889 186 140.	259.775.835

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3 520 470 174	(3 520 470 174)	
Thuế xuất, nhập khẩu		83 884 483	(83 884 483)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.457.014.665	1 934 872 388	(1 520 546 361)	1 871 340 692
Thuế thu nhập cá nhân	14.519.352	51 692 379	(53 543 045)	12 668 686
Thuế đất, tiền thuê đất				
Các loại thuế khác		4.000.000	(4.000.000)	
Cộng	1.471.534.017	5 594 919 424	(5 182 444 063)	1 884 009 378

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9 491 799 939	35.040.815.333
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		775.660.587
- Các khoản điều chỉnh tăng	182 562 000	927.258.310
Chi phí không phục vụ hoạt động SXKD	5 000 000	43.510.000
Thù lao HĐQT không điều hành	50 382 000	269.377.402
Chi phí hàng rách vỡ không được trừ	125 080 000	317.407.720
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt xử lý thuế	2 100 000	294.142.720
Lỗ CLTG hồi đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ		
Các khoản chi phí khác		2.820.468
- Các khoản điều chỉnh giảm		(151.597.723)
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu năm trước		(87.761.453)
Lãi CLTG hồi đoái do đánh giá lại tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm nay		(63.836.270)
Thu nhập chịu thuế	9 674 361 939	35.816.475.920
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế		35.816.475.920
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1 934 872 388	7.163.295.184
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1 934 872 388	7.163.295.184

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay trích trước		209.328.706
Lương phép, lương lễ, lương thêm giờ, lương năng suất trích trước	1 675 700 343	5.328.536.882
Các khoản trích trước khác	740 123 693	47.500.000
Cộng	2 415 823 630	5.585.365.588

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	863 842 174	836.530.247
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	499 781 625	138.919.150
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	247 280 000	148.480.486
Cộng	1 610 903 799	1.123.929.883

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan		500.000.000
Vay Ông Phan Văn Toàn ⁽ⁱ⁾		500.000.000
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác		213.954.365.087
Vay ngắn hạn ngân hàng		189.609.347.387
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱ⁾	95 509 991 140	74.320.279.598
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	34 935 085 736.	51.512.241.595
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ^(iv)	65 665 350 450	63.776.826.194
Vay ngắn hạn các cá nhân ⁽ⁱ⁾	10 672 000 000	14.002.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	7 757 263 275	10.343.017.700
Cộng	214 539 690 601	214.454.365.087

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất là 7,4%/năm, thời hạn vay 1 năm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đơn vị.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đơn vị.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản một số máy móc thiết bị và đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	189.609.347.387	208 200 405 031			201 699 325 092	196 110 427 326
Vay ngắn hạn các cá nhân	14.502.000.000	8 500 000 000			12 330 000 000	10 672 000 000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.343.017.700				2.585.754.425	7 757 263 275
Cộng	214.454.365.087	216 700 405 031.			216.615.079.517	214 539 690 601

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn các cá nhân	13 630 000 000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱ⁾	13.191.589.434	13.191.589.434
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh ⁽ⁱⁱ⁾	2.283.072.000	2.283.072.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ⁽ⁱⁱⁱ⁾	2.584.800.000	2.584.800.000
Cộng	31 689 461 434	18.059.461.434

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị vay mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (ii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua tài sản cố định với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định vay mua.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	7 757 263 275	10.343.017.700
Trên 1 năm đến 5 năm	18.059.461.434	18.059.461.434
Trên 5 năm		
Cộng	<u>25 816 724 709</u>	<u>28.402.479.134</u>
Chi tiết phát sinh của khoản vay như sau:		
Số đầu năm		18.059.461.434
Số tiền vay phát sinh		13 630 000 000
Tặng khác (đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)		
Số tiền vay đã trả		
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả		
Giảm khác (đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ)		
Số cuối năm		<u>25 816 724 709</u>

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.146.105.763		54 000 000	1 092 105 763
Quỹ phúc lợi	1.746.653.487		4 100 000 000	(2 353 346 513)
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành				
Cộng	<u>2.892.759.250</u>			

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	74 999 720 000	1.449.994.545	(120 000)	1 188 416 174	26.811.349.918	104 449 360 637
Trả cổ tức bằng cổ phiếu						
Tặng khác						
Lợi nhuận trong năm trước					27.877.520.149	27.877.520.149
Trích lập các quỹ				6 179 405 918	(11.811.405.918)	(5.632.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(14.999.944.000)	(14.999.944.000)
Số dư cuối năm trước	<u>74.999.720.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>(120.000)</u>	<u>7.367.822.092</u>	<u>27.877.520.149</u>	<u>111.694.936.786</u>
Số dư đầu năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	7.367.822.092	27.877.520.149	111.694.936.786
Lợi nhuận trong năm này					7 556 927 551	7 556 927 551
Trích lập các quỹ						

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Chia cổ tức						
Số dư cuối năm nay	<u>74.999.720.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>(120.000)</u>	<u>7.367.822.092</u>	<u>35 434 447 700</u>	<u>119 251 864 337</u>

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	<u>74.999.720.000</u>	<u>74.999.720.000</u>

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- Cổ phiếu phổ thông	(12)	(12)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	:

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**18a. Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trường Yên	258.997.370	258.997.370
Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim	232.470.000	232.470.000
Cộng	<u>491.467.370</u>	<u>491.467.370</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa, BTP, NL, VT	240 147 474 448	211.757.533.125
Các khoản giảm trừ doanh thu:		3.717.683.205
Cộng		<u>208.039.849.920</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Giá vốn của hàng hóa, , SP, BTP, NVL, CC đã bán	218 905 512 386	188.137.875.797
Cộng	<u>218 905 512 386</u>	<u>188.137.875.797</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Lãi tiền gửi	1 134 360	4 199 890
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172 607 463	136.493.738
Cộng	<u>173 741 823</u>	<u>140.693.628</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Chi phí lãi vay	3 409 322 565	2.777.615.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	16 661 816	272.800
Cộng	<u>3 425 984 381</u>	<u>2.777.887.944</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Chi phí nhân viên	385 465 413	377.385.845
Chi phí vật liệu, bao bì	563 840 074	548.704.167
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	346 675 682	3734443693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 456 848 712	3.588.110.305
Chi phí bằng tiền khác	268 111 058	182.099.087
Cộng	<u>5 020 940 939</u>	<u>5.068.744.097</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1 760 002 163	1.951.338.384
Chi phí vật liệu quản lý	110 121 710	105.934.709
Chi phí đồ dùng văn phòng	141 930 502	388.852.937
Chi phí khấu hao TSCĐ	94 346 121	103.860.605
Thuế, phí và lệ phí	12 450 000	183.121.451
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336 612 179	230.803.784
Chi phí bằng tiền khác	1 036 320 758	1.017.321.546
Cộng	<u>3 491 783 433</u>	<u>3.981.233.416</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	130 363 636	
Thu từ phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động		
Thu nhập khác	28 074 757	42 879 049
Cộng	<u>158 438 393</u>	<u>42 879 049</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Giảm trừ công nợ do chất lượng nguyên liệu kém		8.410.348
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Phí phạt vỏ bao hàng rách vỡ	136 533 570	
Chi phí khác	7 100 000	3.765.328
Cộng	<u>143 633 570</u>	<u>12.15.676</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153 714 849 108	148 523 849 786
Chi phí công cụ	4 534 204 683	4 376 718 590
Chi phí nhân công	26 708 871 430	27 547 600 634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 892 895 332	3 997 623 206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 863 365 111	9 624 814 319
Chi phí khác	632 034 787	2 261 542 593
Chi phí dự phòng		
Cộng	<u>196 345 220 451</u>	<u>196 332 149 128</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

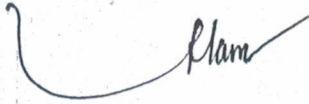
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

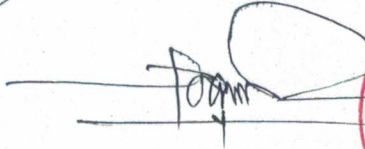
Lập, ngày 18. tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Giám đốc



Lê Xuân Thọ

BIÊN BẢN GIẢI TRÌNH

V/v tăng LNST quý 1/2019 trên 10%

KÍNH GỬI: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Cổ phần Nhựa Bao bi Vinh xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế Quý 1 của năm này tăng 14,75 % so với quý 1 năm 2018 như sau:

CHỈ TIÊU	Quý I		Tỷ lệ tăng, giảm	yếu tố giảm hiệu quả	Yếu tố tăng hiệu quả
	Năm này	Năm trước			
1 thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	240,147,474,448	211,757,533,125	113.41		28,389,941,323
hoãn giảm trừ doanh thu		3,717,683,205			3,717,683,205
1 thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	240,147,474,448	208,039,849,920	115.43		
Chi phí bán hàng	218,905,512,402	188,137,875,797	116.35	30,767,636,605	
Thuận góp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,241,962,046	19,901,974,123	106.73		
1 thu hoạt động tài chính	173,741,823	140,693,628			33,048,195
Chi phí tài chính	3,425,984,381	2,777,887,944	123.33	648,096,437	
đó: Chi phí lãi vay	3,409,322,565	2,777,615,144	122.74		
Chi phí bán hàng	5,020,940,939	5,068,744,097	99.06		47,803,158
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,491,783,433	3,981,233,416	87.71		489,449,983
Thuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,476,995,116	8,214,802,294	115.36		
Chi phí khác	158,438,393	42,879,049			115,559,344
Chi phí khác	143,633,570	12,175,676	1,179.68	131,457,894	
Thuận khác(40=31-32)	14,804,823	30,703,373	48.22		
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9,491,799,939	8,245,505,667	115.11		
Chi thuế TNDN hiện hành	1,934,872,388	1,659,930,599	116.56		
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,556,927,551	6,585,575,068	114.75		
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					
Thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					
Chi phí khác					
Chi phí khác					
Thuận khác(40=31-32)					
Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
Lợi nhuận kế toán trước thuế					
Chi thuế TNDN hiện hành					
Chi thuế TNDN hoãn lại					